

## TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ TIÊU THỤ BÒ LAI CỦA NÔNG HỘ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Văn Nam\*, Nguyễn Tiến Dũng, Đinh Thị Kim Oanh, Lê Đức Thọ, Đinh Văn Dũng

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

\*Tác giả liên hệ: levannam@huaf.edu.vn

Nhận bài: 18/08/2021 Hoàn thành phản biện: 21/11/2021 Chấp nhận bài: 25/11/2021

### TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm phân tích quy mô, cơ cấu đàn, phương thức chăn nuôi, năng suất, tình hình tiêu thụ bò và các khó khăn của nông hộ chăn nuôi bò lai ở vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 160 hộ chăn nuôi bò tại 4 xã thuộc 4 huyện vùng đồng bằng. Kết quả nghiên cứu cho thấy chăn nuôi bò lai nông hộ quy mô nhỏ vẫn là phổ biến với 93,8% số hộ có quy mô dưới 10 con/hộ. Quy mô chăn nuôi bò lai trung bình năm 2020 là 5,2 con/hộ. Bò lai sinh sản của nông hộ chủ yếu lai Brahman chiếm 60,9% tổng đàn bò sinh sản. Khoảng cách lứa đẻ trung bình của bò cái lai là 388,6 ngày. Bò lai chuyên thịt nuôi trong nông hộ chủ yếu là giống lai BBB và lai Charolais chiếm tỷ lệ lần lượt là 64,2% và 16,2% tổng số bò thịt của hộ. Khối lượng bò thịt xuất bán trung bình đạt 420 kg ở độ tuổi bò thịt bình quân là 18,4 tháng. Bò thịt và bê con được tiêu thụ trong tỉnh thông qua các thương lái và lò mổ địa phương là chủ yếu. Thiếu thông tin thị trường, kỹ năng định giá bán bò kém, kỹ thuật chăn nuôi còn hạn chế, thiếu nguồn thức ăn cho bò vào mùa mưa và dịch bệnh trên đàn bò là những khó khăn phổ biến của nông hộ chăn nuôi bò lai vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi.

**Từ khóa:** Chăn nuôi bò lai, Khó khăn của nông hộ, Tiêu thụ bò lai, Vùng đồng bằng

## SITUATION OF CROSSBRED CATTLE RAISING AND SELLING OF FARMERS IN THE PLAIN DISTRICTS OF QUANG NGAI PROVINCE

Le Van Nam\*, Nguyen Tien Dung, Dinh Thi Kim Oanh, Le Duc Thao, Dinh Van Dung

University of Agriculture and Forestry, Hue University

### ABSTRACT

This study aims to analyze cattle farming size, herd structure, raising methods, productivity, selling situation of beef cattle and calf, and constraints of crossbred cattle farmers in the plains of Quang Ngai province. A survey was conducted with 160 cattle farmers in 4 communes in 4 plain districts of Quang Ngai province. The results showed that small-scale crossbred cattle production was still popular with 93.8% of households having fewer production scales than 10 cattles. The average household's scale of cattle production in 2020 was 5.2 heads. Cows were mainly Brahman crossbred (60.9%) of the total cows of household. The average calving interval of cows was 388,6 days. Beef cattles were mainly BBB (64.2%) and Charolais (16.2%) of the total number of beef cattle. The average live weight of beef cattle for sale was 420 kg at an average old of beef cattle was 18.4 months. The beef cattle and calves are mainly consumed in the province through local traders and slaughterhouses. Lack of market information, lack of skill to determine selling price, limited husbandry techniques, cattle feed shortage in the rainy season, and disease in cattle are common constraints of cattle farmers in the plains of Quang Ngai province.

**Keywords:** Crossbred cattle raising, Farmer's constraints, Crossbred cattle selling, Plains

## 1. MỞ ĐẦU

Chăn nuôi bò là hoạt động sinh kế phổ biến của nông hộ ở nhiều vùng nông thôn trong cả nước. Quảng Ngãi là một trong những tỉnh phát triển đàn bò mạnh nhất của khu vực miền Trung. Tổng số lượng bò toàn tỉnh tính đến tháng 1 năm 2020 là 277.333 con (Tổng cục thống kê, 2020). Phương thức chăn nuôi bò cũng đã dịch chuyển dần từ nuôi quảng canh sang bán thâm canh và thâm canh. Chăn nuôi bò ở Quảng Ngãi đã hình thành nhiều vùng mang tính chuyên canh cao, nuôi vỗ béo thâm canh, bán thâm canh và chăn nuôi bò sinh sản ((Đình Văn Dũng và cs., 2016). Chăn nuôi bò lai trên toàn tỉnh có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây, tỷ lệ bò lai tăng từ 44% năm 2010 lên đến 70,6% năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2020). Các huyện vùng đồng bằng của tỉnh có quy mô đàn bò tập trung nhiều hơn so với các huyện miền núi. Năm 2019, các huyện vùng đồng bằng có 227.377 con chiếm 81,53% tổng đàn bò toàn tỉnh, các huyện có số lượng bò nhiều như: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ, Mộ Đức, thành phố Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành. Nhu cầu tiêu thụ thịt bò ngày càng tăng do mức sống của người dân ngày càng tăng lên, đây là cơ hội cho người chăn nuôi bò phát triển chăn nuôi bò theo hướng thâm canh các giống bò lai có chất lượng thịt tốt. Theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi, chăn nuôi bò thịt của tỉnh trong thời gian tới sẽ tập trung vào các giống bò lai có chất lượng cao (UBND tỉnh Quảng Ngãi, 2015). Để chuyển đổi chăn nuôi bò từ quảng canh sang thâm canh, gắn kết giữa sản xuất với thị trường, phải thực hiện đồng bộ các giải pháp từ khoa học kỹ thuật, tổ chức sản xuất và thị trường (Nguyễn Xuân Bả và cs., 2015). Tuy nhiên, thực tế chăn nuôi bò nông hộ ở Quảng Ngãi nói chung và ở các huyện vùng đồng bằng nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế từ việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi đến tiêu thụ sản phẩm. Việc phát triển chăn nuôi bò lai của nông hộ còn diễn ra một cách tự phát, liên kết chăn nuôi và tiêu thụ bò bê theo chuỗi giá trị còn hạn chế nên hiệu quả

chăn nuôi bò của nông hộ còn chưa cao. Nghiên cứu khảo sát và đánh giá tình hình chăn nuôi và tiêu thụ bò lai của nông hộ, xác định các khó khăn, hạn chế của nông hộ trong chăn nuôi và tiêu thụ bò ở vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi là rất cần thiết. Từ đó làm cơ sở tham khảo cho việc xây dựng các giải pháp kinh tế - kỹ thuật phù hợp để phát triển bền vững hệ thống chăn nuôi bò nông hộ.

## 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp thu thập thông tin

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi bán cấu trúc với 160 nông hộ chăn bò lai tại 4 xã thuộc 4 huyện/thị xã vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Ngãi bao gồm: huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành và thị xã Đức Phổ. Thời gian khảo sát tiến hành từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2021. Tiêu chí chọn hộ khảo sát là những hộ có chăn nuôi bò lai. Mỗi xã tiến hành chọn ngẫu nhiên 40 hộ có chăn nuôi bò lai dựa trên danh sách tổng số hộ chăn nuôi bò lai của địa phương do UBND các xã ở vùng nghiên cứu cung cấp.

### 2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel 2010 và phần mềm SPSS 26. Kết quả thống kê mô tả như: trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất, tỷ lệ phần trăm để phân tích về đặc điểm kinh tế xã hội của nông hộ, quy mô chăn nuôi bò, cơ cấu đàn bò, phương thức chăn nuôi, năng suất chăn nuôi bò, tình hình tiêu thụ bò, bê và các khó khăn trong chăn nuôi và tiêu thụ bò của nông hộ.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Đặc điểm nguồn lực và kinh nghiệm chăn nuôi bò của các hộ được khảo sát

Kết quả đánh giá nguồn lực của nông hộ nuôi bò khảo sát được thể hiện ở Bảng 1. Qua đó cho thấy, tuổi trung bình của chủ hộ chăn nuôi bò là 51,2 tuổi, trong đó độ tuổi

trẻ nhất là 20 tuổi và lớn tuổi nhất là 78 tuổi. Trình độ văn hóa của các chủ hộ trung bình là lớp 8 (trong đó có 23,1% có trình độ học vấn cấp 1, 47,5% số hộ có trình độ học vấn cấp 2 và 29,4% số hộ có học vấn cấp 3). Với trình độ học vấn này thì các nông hộ có thể tiếp cận tốt các kiến thức và thông tin trong chăn nuôi bò. Tổng số nhân khẩu trung bình của hộ là 4,2 người trong đó có 2,6 lao động chính, mỗi hộ có từ 1 đến 2 lao động có tham gia vào hoạt động chăn nuôi bò. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của nông hộ

trung bình là 14,7 sào, trong đó diện tích đất trồng cỏ trung bình là 2,7 sào chiếm gần 19% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ và chủ yếu là cỏ Voi VA06 (2.2 sào/hộ). Điều này cho thấy nông hộ đã chú trọng đầu tư trồng cỏ để đảm bảo nguồn thức ăn thô xanh phục vụ chăn nuôi bò. Số năm chăn nuôi bò thể hiện kinh nghiệm của nông hộ trong việc chăm sóc và quản lý đàn bò, số năm chăn nuôi trung bình của nông hộ là gần 20 năm, trong đó có 12 năm kinh nghiệm nuôi bò lai.

**Bảng 1.** Đặc điểm nguồn lực và kinh nghiệm nuôi bò của các hộ khảo sát

Chỉ tiêu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	51,2	11,8	20,0	78,0
Trình độ học vấn của chủ hộ (lớp)	8,4	2,8	1,0	12,0
Số nhân khẩu (người)	4,2	1,5	1,0	11,0
Số lao động (lao động)	2,6	1,3	1,0	8,0
Số lao động tham gia nuôi bò (lao động)	1,6	0,5	1,0	2,0
Tổng diện tích đất nông nghiệp (sào)	14,7	12,6	1,0	80,0
Đất lúa (sào)	4,6	4,1	1,0	30,0
Đất trồng cỏ (sào)	2,7	2,3	0,0	10,0
Cỏ voi VA06 (sào)	2,2	2,1	0,0	10,0
Cỏ khác (sào)	0,5	1,2	0,0	7,0
Số năm nuôi bò (năm)	19,9	12,4	1,0	55,0
Số năm nuôi bò lai (năm)	12,0	7,2	1,0	30,0

\*1 sào=500 m<sup>2</sup>

### 3.2. Tình hình chăn nuôi bò lai của nông hộ ở vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi

#### 3.2.1. Hệ thống và phương thức chăn nuôi bò lai của nông hộ

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 về mục đích nuôi bò lai của nông hộ cho thấy hệ thống chăn nuôi bò lai trong nông hộ hiện nay có 3 hệ thống chăn nuôi chính gồm: (1) Hệ thống chăn nuôi bò lai chuyên thịt, hệ thống này chiếm tỷ lệ 42,5% số hộ khảo sát. Đặc điểm hệ thống chăn nuôi bò chuyên thịt là nông hộ chỉ chăn nuôi và cung cấp bò thịt

thông qua việc mua bê đực hoặc bò đực sau đó nuôi và bán bò thịt ra thị trường. (2) Hệ thống chăn nuôi bò sinh sản, chiếm 30% số hộ khảo sát. Đặc điểm của hệ thống chăn nuôi bò sinh sản là nông hộ chỉ chăn nuôi bò sinh sản để bán bê con (bê làm giống) cho người chăn nuôi hoặc thương lái. (3) Hệ thống chăn nuôi bò khép kín (kết hợp bò sinh sản và bò thịt), hệ thống này chiếm 27,5% số hộ khảo sát. Với hệ thống này, nông hộ kết hợp cả chăn nuôi bò sinh sản để bán bê con đồng thời sử dụng con giống tự có (bê đực) để nuôi và bán bò thịt.

**Bảng 2.** Phân loại hộ theo mục đích và phương thức chăn nuôi bò tại vùng khảo sát

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Mục đích nuôi	Nuôi bò lai chuyên thịt	42,5
	Nuôi bò lai sinh sản kết hợp nuôi bò thịt	27,5
	Nuôi bò lai sinh sản	30,0
Phương thức nuôi	Nuôi nhốt hoàn toàn + Bỏ sung thức ăn tinh	85,1
	Nuôi chăn thả + Bỏ sung thức ăn tinh	14,9

Về phương thức chăn nuôi bò của nông hộ, kết quả khảo sát cho thấy chăn nuôi bò lai trong nông hộ hiện nay có hai phương thức chăn nuôi chính là nuôi nhốt hoàn toàn kết hợp bỏ sung thức ăn tinh và nuôi chăn thả có bỏ sung thức ăn tinh. Trong đó phương thức nuôi nhốt hoàn toàn đang được nhiều nông hộ áp dụng hơn. Tỷ lệ hộ chăn nuôi nhốt hoàn toàn kết hợp với bỏ sung thức ăn tinh tại chuồng chiếm 85,1% số hộ chăn nuôi bò được khảo sát. Điều này là do diện tích chăn thả ngày càng thu hẹp, nông hộ chăn nuôi đã chủ động trồng cỏ để tự chủ thức ăn thô xanh cho bò, do vậy nông hộ có xu hướng chuyển dịch sang nuôi bò nhốt thâm canh hoàn toàn.

### 3.2.2. Quy mô chăn nuôi bò lai của nông hộ

Kết quả khảo sát ở Bảng 3 cho thấy quy mô chăn nuôi bò lai của nông hộ ở vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi năm 2020 trung bình chung là 5,2 con/hộ. Quy mô chăn nuôi bò của nông hộ ở vùng nghiên cứu là cao

hơn so với quy mô 3,9 con/hộ chăn nuôi bò sinh sản ở huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi (Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs., 2019). So với các vùng chăn nuôi khác ở miền trung thì quy mô nuôi ở vùng nghiên cứu cũng cao hơn, cụ thể so với 4,7 con/hộ ở Bình Định (Nguyễn Xuân Bả và cs., 2015) và so với 2,8 con/hộ ở Quảng Trị (Nguyễn Hữu Văn và cs., 2014). Kết quả khảo sát cũng cho thấy quy mô chăn nuôi bò lai có sự khác nhau theo hệ thống chăn nuôi bò của nông hộ. Cụ thể, đối với nhóm hộ chăn nuôi bò lai chuyên thịt quy mô nuôi trung bình là 5,8 con/hộ. Quy mô chăn nuôi bò trung bình của nhóm hộ chăn nuôi kết hợp giữa bò sinh sản và bò thịt là 5,7 con/hộ, trong khi quy mô chăn nuôi bò của nhóm hộ nuôi bò sinh sản thấp hơn, trung bình là 3,6 con/hộ năm 2020. Như vậy, quy mô chăn nuôi bò của nhóm hộ chăn nuôi chuyên thịt là lớn hơn so với quy mô nuôi của nhóm hộ chăn nuôi bò sinh sản.

**Bảng 3.** Quy mô chăn nuôi bò của nông hộ tại vùng khảo sát

Chỉ tiêu	Nhóm hộ nuôi bò chuyên thịt	Nhóm hộ chăn nuôi kết hợp bò sinh sản và bò thịt	Nhóm hộ nuôi bò sinh sản	Trung bình chung
Số lượng bò trung bình/hộ (con)	5,8 ± 10,9*	5,7 ± 3,4	3,6 ± 1,9	5,2 ± 7,5
Quy mô 1 - 2 con (%)	32,4	9,1	29,2	24,4
Quy mô 3 - 5 con (%)	41,2	47,7	54,2	48,1
Quy mô 6 - 9 con (%)	19,1	34,1	12,5	21,3
Quy mô 10 - 30con (%)	5,9	9,1	2,1	5,6
Quy mô > 30 con (%)	1,4	0	0	0,6

\*Độ lệch chuẩn

Kết quả khảo sát ở Bảng 3 cho thấy chăn nuôi bò nông hộ quy mô dưới 10 con/hộ là phổ biến ở vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi hiện nay. Cụ thể, trung bình

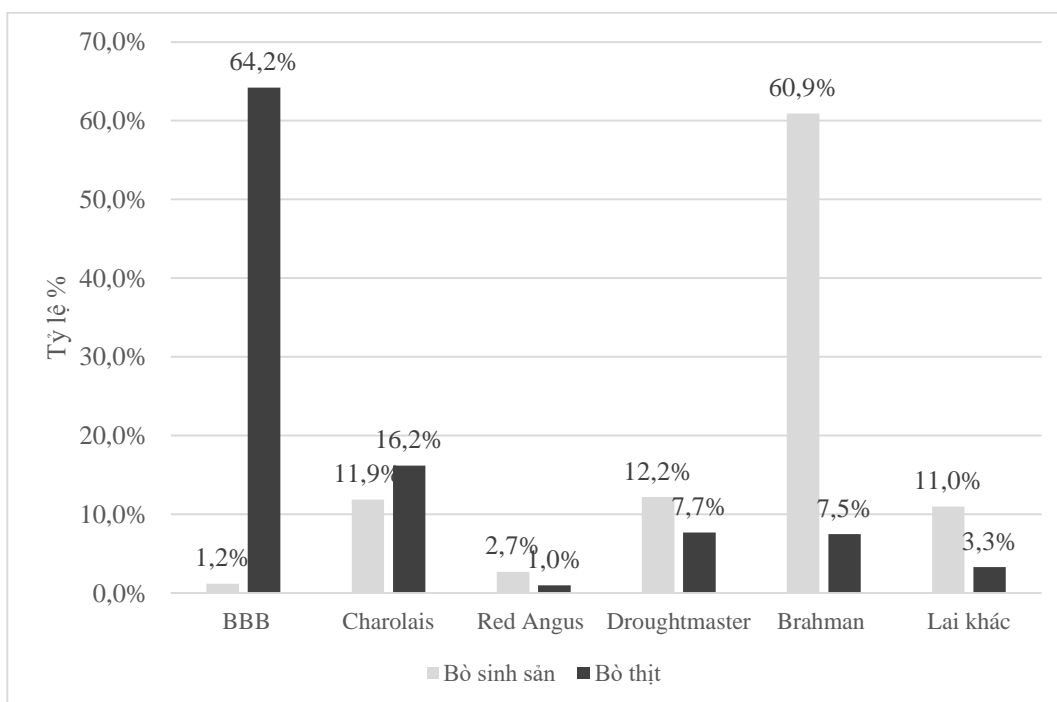
chung ở các hộ khảo sát, có tới 93,8% số hộ có quy nuôi bò dưới 10 con/hộ, trong đó số hộ có quy mô nuôi dưới 2 con chiếm 24,4%, số hộ có quy mô nuôi từ 3 - 5 con/hộ chiếm

hơn 48,1% và 21,3% số hộ có quy mô nuôi trung bình từ 6 - 9 con. Chỉ có khoảng 5,6% số hộ có quy mô chăn nuôi bò theo quy mô gia trại từ 10 - 30 con/hộ. Đáng chú ý, số hộ chăn nuôi bò trang trại quy mô từ trên 30 con chỉ chiếm có 0,6%. Điều này phản ánh chăn nuôi bò lai của nông hộ ở vùng đồng bằng vẫn phổ biến là chăn nuôi bò quy mô nhỏ dựa trên lao động gia đình, tận dụng đất đai để trồng cỏ nuôi bò là chủ yếu.

### 3.2.3. Tình hình sử dụng giống bò lai của nông hộ

Kết quả khảo sát về tình hình sử dụng giống bò theo mục đích nuôi của nông hộ ở Biểu đồ 1 cho thấy, đối với đàn bò lai nuôi sinh sản chủ yếu là giống bò Brahman chiếm 60,9% tổng số bò cái sinh sản của hộ.

Tỷ lệ bò cái sinh sản giống lai Charolais và lai Droughtmaster lần lượt là 11,9% và 12,2%, khoảng 11% là các giống lai khác như lai Sind, lai Red Angus, trong khi tỷ lệ bò cái sinh sản giống BBB (Blanc Bleu Belge) rất ít (chỉ 1,2%). Ngược lại, cơ cấu đàn bò nuôi thịt của nông hộ chủ yếu lại là giống lai BBB chiếm lần lượt 64,2% và lai Charolais chiếm 16,2%. Bò thịt giống lai Droughtmaster và lai Brahman chiếm tỷ lệ tương đồng gần 8%, trong khi các giống lai khác như lai Red Angus, lai Sind chỉ chiếm tỷ lệ thấp (3,3%). Điều này thể hiện nông hộ đang có xu hướng chăn nuôi và phát triển các giống bò lai có chất lượng tốt để tăng năng suất nuôi thịt, trong đó chủ yếu là lai BBB và lai Charolais.



**Biểu đồ 1.** Tỷ lệ % các giống bò lai theo mục đích nuôi của nông hộ

### 3.2.4. Tình hình áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng đàn bò của nông hộ

Kết quả khảo sát tình hình chăm sóc và nuôi dưỡng đàn bò của nông hộ ở Bảng 4 cho thấy nông hộ đã áp dụng nhiều biện pháp quản lý và chăm sóc đàn bò. Cụ thể, đối với chăn nuôi bò chuyên thịt, có đến

97,1% số hộ có tiêm phòng cho bò, gần 95,6% số hộ có tẩy giun và vệ sinh tắm chải cho bò. Đối với bò cái sinh sản, tỷ lệ hộ có tiêm phòng cho bò chiếm trên 91%, trên 68,8% số hộ có tẩy giun, sản cho bò cái sinh sản, tỷ lệ hộ có theo dõi động dục của bò cái, ghi chép thời điểm phối giống và đỡ đẻ cho bò lần lượt trên 93,2%, 86,4% và 81,3%

ở cả 2 nhóm hộ nuôi bò sinh sản và nhóm hộ nuôi bò sinh sản kết hợp bò thịt (Bảng 4). Tỷ lệ hộ chăn nuôi bò sinh sản sử dụng phương pháp phối giống thụ tinh nhân tạo chiếm 95,9% số hộ. Điều này thể hiện khả năng tiếp cận và áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong chăm sóc, nuôi dưỡng đàn bò ngày càng được nông hộ chú trọng. Tuy nhiên, một số biện pháp kỹ thuật, có tỷ lệ hộ

áp dụng vẫn còn thấp. Cụ thể, tỷ lệ hộ có bổ sung Vitamin và chất khoáng cho bò còn thấp đặc biệt là ở bò sinh sản dưới 13,6% và 11,4% số hộ áp dụng. Tỷ lệ hộ có cai sữa sớm và tập ăn cho bê còn chưa nhiều (dưới 50%). Đây là những điểm hạn chế của nông hộ trong việc chăm sóc và nuôi dưỡng đàn bò.

**Bảng 4.** Tỷ lệ hộ áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng và chăm sóc đàn bò

Chi tiêu	Nhóm hộ nuôi bò chuyên thịt	Nhóm hộ chăn nuôi kết hợp bò sinh sản và bò thịt	Nhóm hộ nuôi bò sinh sản
Tiêm phòng (%)	97,1	91,0	95,8
Tẩy giun sán (%)	95,6	75,0	68,8
Bổ sung Vitamin (%)	44,1	13,6	10,4
Bổ sung chất khoáng (%)	38,2	11,4	16,7
Vệ sinh tắm chải (%)	95,6	75,0	66,7
Theo dõi động dục (%)	-	93,2	95,8
Theo dõi ngày phối giống (%)	-	86,4	93,8
Đờ đê cho bò (%)	-	84,1	81,3
Cai sữa cho bê (%)	-	43,2	45,8
Tập ăn cho bê (%)	-	36,4	47,9
Thụ tinh nhân tạo (%)	-	95,6	100,0

### 3.2.5. Tình hình sử dụng thức ăn trong chăn nuôi bò lai của nông hộ

Kết quả khảo sát về tình hình sử dụng các loại thức ăn cho chăn nuôi bò của nông hộ chăn nuôi bò cho thấy nguồn thức ăn thô chủ yếu là cỏ trồng và rơm. Thức ăn tinh chủ yếu gồm thức ăn tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn, lúa nghiền được nông hộ tận dụng từ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra nông hộ có mua thêm thức ăn tinh đậm đặc (cám công nghiệp) để bổ sung thêm lượng thức ăn tinh cho bò trong một số giai đoạn. Kết quả khảo sát ở Bảng 5 cho thấy gần 99% số hộ có trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò trong đó chủ yếu là cỏ voi VA06. Gần 52% số hộ có tận dụng rơm làm thức ăn thô cho bò. Có 71,9% số hộ có sử dụng thức ăn tinh bột như các loại cám gạo, bột ngô, sắn để bổ sung thức ăn tinh cho bò và hơn 45,6% số hộ có sử dụng cám công nghiệp trong chăn

nuôi bò, hơn 23% số hộ có sử dụng các loại thức ăn khác như bã đậu, bã bia hoặc phụ phẩm khác. Kết quả khảo sát cũng cho thấy số hộ sử dụng thức ăn tinh bột cung cấp năng lượng (cám bắp, gạo và sắn) để bổ sung thức ăn tinh cho bò là chủ yếu chiếm từ 66,2% đến 83,3% ở 3 nhóm hộ. Các nguồn thức ăn giàu đạm vẫn chưa được chú trọng. Đây là một trong những vấn đề cần phải khắc phục để nâng cao năng suất chăn nuôi bò. Bên cạnh đó, việc sử dụng thức ăn trong chăn nuôi bò của nông hộ phụ thuộc theo mùa trong năm. Việc chuẩn bị và dự trữ thức ăn cho bò còn hạn chế đặc biệt là các loại thức ăn ủ chua từ các phế phụ phẩm chưa được nhiều nông hộ sử dụng. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều hộ còn gặp khó khăn trong mùa mưa khi nguồn thức ăn từ cỏ trồng và các phế phụ phẩm nông nghiệp hạn chế.

**Bảng 5.** Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thức ăn cho bò nuôi năm 2020

Chi tiêu	Nhóm hộ chăn nuôi bò thịt	Nhóm hộ chăn nuôi kết hợp bò sinh sản và bò thịt	Nhóm hộ chăn nuôi bò sinh sản	Trung bình chung
Cỏ trồng (%)	98,5	97,7	100,0	98,8
Rơm (%)	57,4	56,8	39,6	51,9
Thức ăn tinh bột (bắp, gạo, sắn) (%)	66,2	68,2	83,3	71,9
Thức ăn công nghiệp (%)	51,5	45,5	37,5	45,6
Thức ăn khác (bã đậu, bã bia, phụ phẩm) (%)	17,6	25,0	29,2	23,1

### 3.2.6. Năng suất chăn nuôi bò lai của nông hộ

Năng suất đàn bò cái lai sinh sản nuôi trong nông hộ được thể hiện qua một số chỉ tiêu gồm: Thời gian mang thai; Khoảng cách lứa đẻ; Thời gian động dục trở lại và Thời gian phối giống thành công. Kết quả khảo sát trên 202 con bò cái sinh sản của nông hộ có chăn nuôi bò sinh sản (trong đó có 60,9% là giống bò cái Brahman và 11,9% giống bò cái Charolais, 12,2% giống bò cái Droughtmaster và 11,2% giống bò cái khác) cho thấy thời gian mang thai của bò cái sinh sản của nông hộ ở vùng nghiên cứu trung bình là 286 ngày tương đương 9 tháng 16 ngày (Bảng 6). Kết quả này là tương đương kết quả nghiên cứu trên bò lai Brahman nuôi ở Bình Định (Nguyễn Xuân Bả và cs., 2015); kết quả nghiên cứu trên bò Brahman nuôi ở huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi (Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs., 2019). Thời

gian động dục lại sau khi đẻ là một chỉ tiêu quan trọng ảnh hưởng tới khoảng cách lứa đẻ và năng suất sinh sản của bò cái. Thời gian động dục trở lại của bò cái lai sinh sản ở các hộ khảo sát trung bình là 88,5 ngày và thời gian phối giống thành công trung bình là 90 ngày (khoảng 3 tháng). Khoảng cách lứa đẻ trung bình của đàn bò cái của các nông hộ được khảo sát là 388,6 ngày (gần 13 tháng), tương đương với khoảng cách lứa đẻ của bò cái lai Brahman (13,1 tháng) ở huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi (Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs., 2019) và ngắn hơn so với 15,9 tháng của đàn bò cái lai Brahman nuôi ở Bình Định (Nguyễn Xuân Bả và cs., 2015). Qua đó cho thấy năng suất chăn nuôi bò lai sinh sản của nông hộ ở vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Ngãi là rất tốt so với đàn bò cái sinh sản ở một số tỉnh khác ở miền Trung nói chung và các vùng khác của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.

**Bảng 6.** Một số chỉ tiêu về đặc điểm sinh sản của bò cái sinh sản và bò thịt của nông hộ năm 2020

Loại bò nuôi	Chi tiêu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Bò sinh sản	Thời gian mang thai (ngày)	287,0	8,2	270,0	330,0
	Thời gian động dục lại sau đẻ (ngày)	91,2	47,1	20,0	365,0
	Thời gian phối thành công (ngày)	101,6	47,9	30,0	385,0
	Khoảng cách lứa đẻ (ngày)	388,6	48,9	310,0	660,0
Bò thịt	Số lượng bò thịt xuất bán/năm (con)	1,2	1,9	0,0	20,0
	Tuổi bán bò thịt (tháng)	18,4	3,2	12,0	26,0
	Khối lượng bò thịt xuất bán (kg)	420,0	105,9	240,0	650,0

Năng suất chăn nuôi bò thịt của nông hộ được thể hiện qua các chỉ tiêu: Tuổi bò thịt xuất bán; Khối lượng bò thịt khi bán. Kết quả khảo sát ở Bảng 6 cho thấy số lượng

bò thịt bán trung bình năm 2020 là 1,2 con/hộ, độ tuổi bò thịt bán trung bình là 18,4 tháng tuổi, khối lượng bò thịt hơi xuất bán trung bình đạt 420,0 kg /con. Kết quả ở

nghiên cứu này là cao hơn so với khối lượng bò thịt xuất bán trung bình là 366,0 kg tại thời điểm bò thịt 20,1 tháng tuổi ở Tây Nguyên (Nguyễn Văn Duy và cs., 2020). Điều này là do các hộ chăn nuôi bò thịt ở vùng nghiên cứu đã chuyển sang chăn nuôi các giống bò lai có chất lượng tốt như giống BBB và Charolais, đồng thời nông hộ chăn nuôi cũng đã chú trọng đầu tư bổ sung thêm thức ăn tinh trong chăn nuôi bò thịt.

### 3.3. Tình hình tiêu thụ bò lai nuôi trong nông hộ vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi

#### 3.3.1. Kết quả tiêu thụ bò thịt và bê của nông hộ

Kết quả khảo sát ở Bảng 7 cho thấy đặc điểm tiêu thụ bò thịt và bê giống của nông hộ, số lượng bò thịt xuất bán trung bình là 1,2 con/hộ, trong đó có 41% số bò bán dưới 18 tháng tuổi, 59% số bò bán ở độ

tuổi trên 18 tháng. Tuổi bò thịt bán trung bình là 18,4 tháng tuổi, giá trị bán bò thịt trung bình của hộ năm 2020 là 33,8 triệu đồng/con. Số lượng bê bán trung bình là 0,5 con/hộ, trong đó, có 39% số bê được bán dưới 6 tháng tuổi, 41% số bê bán ở độ tuổi từ 6 - 12 tháng. Tuổi bê bán trung bình là 6,3 tháng tuổi, Khối lượng bê bán trung bình là 178,4 kg/con, giá trị bê bán trung bình năm 2020 là 18 triệu đồng/con. Theo ý kiến đánh giá của nông hộ được khảo, giá bán bê cái thường thấp hơn bê đực, điều này là do nhu cầu mua bê đực các giống lai để chăn nuôi bò thịt của nông dân hiện nay ngày càng nhiều. Bên cạnh đó giống và ngoại hình của bê cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến giá bán bê. Bê có ngoại hình đẹp thường có giá cao hơn, dễ bán hơn. Vì vậy, cải thiện con giống theo hướng năng suất cao, ngoại hình đẹp sẽ giúp nâng cao giá bán bê.

**Bảng 7.** Kết quả tiêu thụ bò thịt và bê con của nông hộ khảo sát năm 2020

Chi tiêu	Bò thịt	Bê con
Số lượng bán trung bình (con/năm)	1,2	0,5
Khối lượng bò/bê xuất bán (kg/con)	420,0	178,4
Giá bán trung bình (triệu đồng/con)	33,8	18,0
Tuổi bò/bê khi bán (tháng tuổi)	18,4	6,4
Trên 18 tháng tuổi (%)	58,9	-
Trên 12 -18 tháng tuổi (%)	41,1	-
Từ 6 - 12 tháng (%)	-	36,0
Dưới 6 tháng (%)	-	64,0

#### 3.3.2. Đặc điểm về nơi tiêu thụ và liên kết tiêu thụ bò thịt và bê của nông hộ

Kết quả khảo sát về nơi tiêu thụ bò thịt và bê con của nông hộ ở Bảng 8 cho thấy, đối với bò thịt, phần lớn (82,1%) số lượng bò thịt được nông hộ bán cho các thương lái thu mua bò tại các huyện và 17,9% còn lại bán trực tiếp cho các lò giết mổ bò trong tỉnh Quảng Ngãi. Trong khi bê giống được bán chủ yếu thông qua thương lái thu mua ở địa phương (68%) và 32% số bê con được nông hộ bán trực tiếp cho nông dân khác trong tỉnh để làm giống. Việc tiêu

thụ bò của nông hộ chủ yếu dựa trên cơ chế thị trường tự do. Mỗi liên kết trong tiêu thụ bò/bê của nông hộ với các tác nhân tiêu thụ là rất kém. Kết quả khảo sát cho thấy có đến gần 90% số hộ không có thỏa thuận hoặc liên kết nào với tác nhân tiêu thụ (thương lái và chủ cơ sở giết mổ bò) trong việc bán bò thịt và bê con. Phần lớn nông hộ bán bò thịt, bê một cách tự phát cho các thương lái hoặc lò mổ tại địa phương. Đây là những hạn chế của nông hộ cần khắc phục để góp phần nâng cao định hướng chăn nuôi bò/bê theo nhu cầu của thị trường trong thời gian tới.



**Bảng 8.** Tỷ lệ hộ bán bò thịt và bê theo kênh tiêu thụ và hình thức bán khác nhau

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Nơi bán bò thịt	Bò thịt bán cho thương lái địa phương	82,1
	Bò thịt bán cho lò mổ địa phương	17,9
Nơi bán bê	Bê bán cho thương lái địa phương	68,0
	Bê bán cho người nuôi khác	32,0
Hình thức bán bò/bê	Bán cặp theo con	96,8
	Bán theo cân hơi	3,2
	Hợp đồng tiêu thụ bò/bê	0,0
Liên kết tiêu thụ bò/bê	Có thỏa thuận bằng lời để tiêu thụ bò/bê	11,6
	Không có thỏa thuận tiêu thụ bò/bê	89,4
Khả năng định giá bán	Biết cách định giá bán bò/bê	15,0
	Không biết cách định giá bán bò/bê	85,0

Về hình thức bán bò thịt và bê con của nông hộ, kết quả khảo sát cho thấy 96,8% số hộ khảo sát bán bò thịt/bê con theo hình thức cặp theo con để ước tính giá bán bò/bê. Đây là hình thức bán phổ biến trong chăn nuôi bò hiện nay ở tỉnh Quảng Ngãi. Hình thức bán này có nhiều bất lợi cho người chăn nuôi vì hầu hết người chăn nuôi không có nhiều kiến thức và kỹ năng để định giá bán phù hợp. Cụ thể, có đến 85% số hộ cho rằng không biết cách định giá bán bò/bê khi bán. Điều này dẫn đến khả năng thương lượng giá bán của nông hộ trong quá trình tiêu thụ bò, bê còn kém và nông hộ chăn nuôi thường bị bất lợi trong quá trình tiêu thụ bò, bê.

### 3.4. Một số khó khăn và hạn chế của nông hộ chăn nuôi bò lai vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi

Kết quả khảo sát về các khó khăn và hạn chế của nông hộ trong chăn nuôi và tiêu thụ bò ở Bảng 9 cho thấy những khó khăn chính mà nông hộ chăn nuôi bò vùng đồng

bằng tỉnh Quảng Ngãi đang gặp phải là thiếu thức ăn trong chăn nuôi bò, thiếu kỹ thuật chăn nuôi, thiếu thông tin thị trường tiêu thụ, dịch bệnh trên đàn bò và các khó khăn khác như thiếu vốn, đất đai chăn nuôi hẹp... Kết quả khảo sát cho thấy 46,3% số hộ bị thiếu thức ăn cho bò, đặc biệt trong giai đoạn mùa mưa (thời gian từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau). Đây là khoảng thời gian mùa mưa lạnh, cỏ trồng phát triển kém, một số phụ phẩm khác cũng khan hiếm. Đây là các vấn đề cần được cải thiện trong thời gian tới để góp phần cao hiệu quả chăn nuôi bò cũng như mở rộng quy mô chăn nuôi bò trong nông hộ. Có đến 63,8% số hộ cho rằng thiếu kỹ thuật chăn nuôi bò đặc biệt là chăn nuôi bò lai, khó khăn này là phổ biến ở cả 3 nhóm hộ chăn nuôi bò (Bảng 9). Vì vậy, tăng cường công tác hướng dẫn và tập huấn kỹ thuật cho nông hộ là hoạt động cần thiết để giúp nông hộ tiếp cận kỹ thuật chăn nuôi bò tốt hơn.

**Bảng 9.** Tỷ lệ hộ gặp các khó khăn trong quá trình chăn nuôi và tiêu thụ bò

Khó khăn của nông hộ	Nhóm hộ chăn nuôi bò thịt	Nhóm hộ chăn nuôi kết hợp bò sinh sản và bò thịt	Nhóm hộ chăn nuôi bò sinh sản	Trung bình chung
Thiếu thức ăn trong chăn nuôi bò (%)	50,0	45,5	41,7	46,3
Thiếu kỹ thuật chăn nuôi (%)	60,3	65,9	66,7	63,8
Thiếu thông tin thị trường (%)	64,7	70,5	85,4	72,5
Dịch bệnh trong chăn nuôi bò (%)	50,0	36,4	22,9	38,1
Khó khăn khác (%)	38,2	18,2	10,4	24,4

Kết quả khảo sát cũng cho thấy dịch bệnh trên đàn bò cũng là một trong những khó khăn của nhiều nông hộ chăn nuôi. Cụ thể, năm 2020 có 38,1% số hộ chăn nuôi bò

thịt bị dịch bệnh trên đàn bò, đặc biệt là nhóm hộ nuôi bò chuyên thịt (50% số hộ bị dịch bệnh), trong đó chủ yếu là bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng. Điều này

là do công tác phòng bệnh cho đàn bò vẫn chưa đều ở các hộ, mặc dù nông hộ có tiêm phòng cho bò nhưng nhiều hộ chưa tiêm phòng hết cho số bò trong đàn nên vẫn còn tình trạng bò bị bệnh trong quá trình chăn nuôi. Đây là cũng là điểm hạn chế của nông hộ cần cải thiện trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng đàn bò. Đáng chú ý, kết quả khảo sát cho thấy có đến 72,5% số hộ thiếu thông tin thị trường trong quá trình tiêu thụ bò đặc biệt là thông tin về nhu cầu tiêu thụ bò như số lượng, chất lượng và trọng lượng bò thịt. Hiện nay, nông hộ chăn nuôi chủ yếu phụ thuộc vào thông tin từ thương lái địa phương. Đây là những hạn chế trong việc định hướng chăn nuôi theo nhu cầu của thị trường đặc biệt là chăn nuôi bò thịt đáp ứng thị trường tiêu thụ ngoài tỉnh.

#### 4. KẾT LUẬN

Chăn nuôi bò lai nông hộ quy mô nhỏ ở vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi vẫn chiếm tỷ lệ cao. Quy mô chăn nuôi bò lai chuyên thịt trung bình năm 2020 là 5,8 con/hộ, quy mô nuôi bò lai sinh sản trung bình là 3,6 con/hộ và quy mô nuôi bò lai sinh sản kết hợp bò thịt là 5,7 con/hộ. Chăn nuôi bò nhốt hoàn toàn kết hợp với bổ sung thức ăn tinh tại chuồng là phương thức chăn nuôi bò phổ biến chiếm 85,1% số hộ chăn nuôi bò.

Đàn bò lai sinh sản của nông hộ chủ yếu là giống bò lai Brahman chiếm tỷ lệ 60,9% tổng đàn bò sinh sản của hộ. Bò thịt nuôi trong nông hộ phần lớn là giống bò lai BBB và lai Charolais chiếm tỷ lệ lần lượt là 64,2% và 16,2%.

Nông hộ chăn nuôi và cung ứng ra thị trường trung bình 1,2 con bò thịt và 0,5 con bê năm 2020. Tuổi bò thịt xuất bán trung bình là 18,4 tháng tuổi, tuổi bê bán trung bình là 6,3 tháng tuổi. Hầu hết số nông hộ bán bò thịt và bê con theo hình thức cấp theo con cho thương lái và chủ lò giết mổ địa phương.

Thiếu thông tin thị trường, kỹ năng định giá bán bò kém, liên kết trong tiêu thụ còn yếu, kỹ thuật chăn nuôi còn hạn chế, thiếu nguồn thức ăn cho bò vào mùa mưa và dịch bệnh trên đàn bò là những khó khăn

phổ biến của nông hộ chăn nuôi bò lai vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đình Văn Dũng, Lê Đình Phùng, Lê Đức Ngoan và Timothy D. Searchinger. (2016). Hiện trạng và kịch bản giảm phát thải khí mê-tan từ hệ thống nuôi bò thịt bán thâm canh quy mô nông hộ ở Quảng Ngãi. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(5), 699-706.
- Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Tiến Vôn và Nguyễn Xuân Bá. (2014). Khảo sát phương thức chăn nuôi bò hiện tại ở vùng gò đồi Quảng Trị, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, Chuyên san Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, 89(1), 205-215.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh, Đình Văn Dũng, Lê Đình Phùng và Nguyễn Xuân Bá. (2019). Đánh giá hệ thống chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của đàn bò cái lai Brahman trong nông hộ huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 128(3D), 95-106
- Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Đức Điện, Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Đình Tiến và Vũ Đình Tôn. (2020). Đặc điểm, năng suất và hiệu quả chăn nuôi bò thịt vùng Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi*, (259), 77-84.
- Nguyễn Xuân Bá, Đình Văn Dũng, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Hữu Văn, Phạm Hồng Sơn, Hoàng Thị Mai, Trần Thanh Hải, Rowan Smith, David Parsons và Jeff Corfield (2015). Hiện trạng hệ thống chăn nuôi bò sinh sản trong nông hộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, (21), 107-119.
- Tổng cục thống kê. (2020). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. (2015). Ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020, Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015.